

CHÂU BẢN TRIỀU NGUYỄN NHỮNG CHỨNG CỨ LỊCH SỬ - PHÁP LÝ VỀ CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI HOÀNG SA-TRƯỜNG SA (Tiếp theo và hết)

PHAN HUY LÊ*

3. Lực lượng tham gia đoàn khảo sát

Lực lượng quản lý Hoàng Sa trước đây chủ yếu là đội Hoàng Sa kiêm quản cả đội Bắc Hải. Đội Hoàng Sa này thời chúa Nguyễn thường có 70 người (19), do Cai đội đứng đầu, lấy người xã An Vĩnh ở ngay vùng cửa biển Sa Kỳ. Đội Bắc Hải lấy người thôn Tứ Chính ở xã Cảnh Dương thuộc Bình Thuận. Họ là những người dân chài ven biển, từng dùng thuyền ra vào đánh bắt cá trên ngư trường Hoàng Sa-Trường Sa, rất am hiểu thời tiết, thủy triều, gió bão và có nhiều kinh nghiệm đi biển. Họ được miễn các loại tiền thuế và được cấp giấy phái đi làm nhiệm vụ của nhà nước. Họ thường mang theo lương thực đủ ăn trong 6 tháng, nhận giấy sai phái vào tháng 2, ra đi khoảng tháng 3 và tháng 8 trở về trước mùa mưa bão. Trên đảo, họ bắt chim, cá, các loại hải sản để sống và làm nhiệm vụ quản lý, khai thác hải sản, thu lượm các vũ khí và của cải của những tàu thuyền bị đắm để lại. Khi trở về, họ phải vào cửa Thuận An đến kinh thành Phú Xuân để nộp, được giữ lại và đem bán một số sản vật, linh bằg trở về quê

(20). Theo chế độ tuyển chọn và sử dụng như vậy thì đội Hoàng Sa thực ra là một đội dân phu có tổ chức làm nhiệm vụ công sai của nhà nước, gần như một thứ dân binh.

Sang thời Nguyễn, lúc đầu đội Hoàng Sa sớm được tổ chức lại và tiếp tục tham gia hoạt động như một lực lượng dân binh. Năm 1816, nhà Nguyễn bắt đầu điều thủy quân tham gia khảo sát Hoàng Sa. Chủ trương mới của nhà Nguyễn là dùng một bộ phận quân đội thường trực của nhà nước, cụ thể là thủy binh và vệ Giám thành, làm lực lượng chủ yếu cùng với dân phu tiến hành các hoạt động khảo sát.

Tổ chức quân đội của nhà Nguyễn qua nhiều lần thay đổi và nói chung được qui định chặt chẽ dưới triều vua Minh Mệnh. Quân đội thường trực ở kinh thành gồm Thân binh bảo vệ nhà vua, Cấm binh bảo vệ cung cấm và Tinh binh bảo vệ cả kinh thành. Trong Tinh binh có Kinh kỳ thủy sư là các đơn vị thủy binh và vệ Giám thành. Thủy sư gồm 3 doanh, mỗi doanh 5 vệ, mỗi vệ 10 đội, mỗi đội 50 người. Chỉ huy đơn vị đội có 1 Cai đội (chánh ngũ phẩm), 2 Đội

* GS. Đại học Quốc gia Hà Nội

trường (chánh thất phẩm) và 2 Ngoại úy đội trưởng (21). *Châu bản và Đại Nam thực lục* ghi chép một số trường hợp điều thủy binh ở kinh thành đi khảo sát Hoàng Sa như: Cai đội Phạm Văn Nguyên năm 1835 (*Châu bản 7, 8*), Chánh đội trưởng suất đội thủy quân Phạm Hữu Nhật (ĐNTL, T.4, tr.867), thủy sư Suất đội Phạm Văn Biện (*Châu bản 12*) năm 1836; thủy sư Phạm Văn Biện (*Châu bản 11*), thủy sư Suất đội Phạm Văn Biện (*Châu bản 12*), năm 1836; thủy sư Suất đội Phạm Văn Biện (ĐNTL, T5, tr. 164) năm 1837. Đây là những đơn vị thủy binh cấp đội do Cai đội hay Đội trưởng chỉ huy, trong một số tờ *Châu bản* chép rõ "do Kinh phái" (*Châu bản 11, 12*) tức do triều đình điều động từ kinh thành đến, chứ không phải lấy thủy binh của tỉnh.

Vệ Giám thành lúc đầu vốn là đội Tuần thành do Giám thành phó sứ cai quản để bảo vệ thành Gia Định. Sau khi triều Nguyễn thành lập, đổi làm vệ Giám thành gồm một số đội Tuần thành, ở kinh thành và một số tỉnh. Năm 1804, vệ Giám thành ở kinh thành được xếp vào tinh binh và năm 1823 cho thuộc vào Hộ thành binh mã, chuyên vẽ đồ bản và chỉ bảo cách thức xây dựng (22). Như vậy là vệ Giám thành đã chuyển đổi chức năng thành một tổ chức mang tính kỹ thuật chuyên về đo đạc, lập bản đồ và bản vẽ xây dựng. Vì vậy triều Nguyễn đã điều một số nhân viên vệ Giám thành tham gia các đội khảo sát Hoàng Sa để đo đạc đường biển, đo đạc và vẽ bản đồ các đảo. *Châu bản* còn ghi tên một số nhân viên của vệ Giám thành như Trần Văn Vân, Nguyễn Văn Tiện, Nguyễn Văn Hoàng (*Châu bản 7*), Trương Viêt Soái (*Châu bản 11*). Riêng Trương Viêt Soái, trước đã từng là Đốc biện trông việc luyện thuốc súng bị phạt "trạm giam hậu" (tội chém nhưng cho giam chờ xét), rồi cho đi "hiệu lực" (làm để chuộc tội) xây thành

Gia Định, đi khảo sát Hoàng Sa năm 1836. Soái đã khảo sát 11 bãi cát và đảo, nhưng đo vẽ bản đồ không được chu đáo, bị phạt cho về làm lính vệ Giám thành để sau này đi "hiệu lực" (*Châu bản 12*). Năm 1838, theo lời tâu của Bộ Công, còn điều cả nhân viên Khâm thiên giám tham gia khảo sát Hoàng Sa (*Châu bản 13*) (23). Thời Nguyễn, việc quan trắc thời tiết đã có một số tiến bộ, ngoài tòa Khâm thiên giám ở kinh thành, các tỉnh đã phải ghi nhật ký mưa gió, được cấp bổng bằng sành để đo nước mưa, hàn thử xích để đo độ nóng lạnh... Không rõ nhân viên Khâm thiên giám được phái đi khảo sát Hoàng Sa có được giao nhiệm vụ quan trắc thời tiết không và kết quả thế nào?

Vào đầu thời Nguyễn, đội Hoàng Sa vẫn giữ vai trò quan trọng. Năm 1803, vua Gia Long sai Thủ ngự cửa biển Sa Kỳ là Cai cơ Vũ Văn Phú chiêu mộ dân ngoại tịch lập lại đội Hoàng Sa. Theo đó, đội Hoàng Sa lấy từ dân xã An Vinh và do Thủ ngự cửa Sa Kỳ tổ chức. Thủ ngự là chức cai quản các cửa biển, còn gọi là cửa tấn, có đồn binh đóng giữ. Cửa Sa Kỳ là cửa sông Sa Kỳ, một trong những cửa biển lớn của Quảng Ngãi và đặc biệt có vị trí gần đảo Lý Sơn hay Cù lao Ré, nơi thuyền bè ra vào đánh cá, buôn bán và cũng là con đường biển gần nhất ra Hoàng Sa. *Đại Nam nhất thống chí* miêu tả cửa biển Sa Kỳ: "ở phía đông nam huyện Bình Sơn, cửa biển rộng 145 trượng (580m), khi nước lên sâu 6 thước (2,4m), nước ròng sâu 5 thước (2m) (24), có ghềnh đá cao nổi lên mặt nước, trông như hình người đứng. Sau này có người vịnh thêm cảnh Thạch kỳ diểu tẩu (Lão câu ghềnh đá), thành 12 cảnh đẹp ở Quảng Ngãi". Cách 12 hải lý là đảo Lý Sơn, có cửa biển Lý Sơn được miêu tả; "Cửa biển Lý Sơn ở huyện Bình Sơn, đối diện với cửa Sa Kỳ. Bốn phía đều có đá

ngầm ghềnh đá, thác đá, thuyền đi phải tránh. Khi trước có đồn trấn giữ, nay đã bỏ. Từ cửa biển Sa kỳ, thuyền đi thuận gió đến của Lý Sơn, hết 5 khắc" (25).

Sau khi tái lập, năm 1815 nhà Nguyễn "sai bọn Phạm Quang Ảnh thuộc đội Hoàng Sa ra Hoàng Sa thăm dò do đạc thủy trình" (26). Nhưng từ năm 1816, thủy binh đã tham gia và sau đó, thủy binh cùng vệ Giám thành của triều đình giữ vai trò chủ lực và tùy theo nhu cầu từng đợt khảo sát, huy động thêm lực lượng địa phương theo chế độ dân phu và thuê thuyền. *Châu bản* cho biết cụ thể về 4 đoàn ra khảo sát Hoàng Sa với các thành phần như sau:

Năm 1834 đoàn gồm 3 thuyền gọi là "chính thuyền" tức loại thuyền lớn để đi xa hay chiến đấu, được điều động theo tờ "tư" của Bộ Binh thực hiện tờ "sắc" của nhà vua. Trên 3 thuyền này có phái viên của triều đình và thủy binh thuộc biển binh của kinh thành. Thêm vào đó là 3 thuyền giao cho tỉnh Quảng Ngãi thuê thuộc loại nhanh nhẹ được tu bổ cẩn thận cùng các loại vật kiện đem theo. Mỗi thuyền có 8 thủy thủ, cộng 24 người là "dân phu miền biển am hiểu thành thực đường biển". Trong số đó, có Đặng Văn Xiêm người phường An Hải huyện Bình Sơn đảm đương lái thuyền (đà công) và danh sách thủy thủ trong đó có 3 người phường An Hải, An Vinh là Phạm Vị Thanh, Trần Văn Kham, Nguyễn Văn Mạnh. Như vậy đoàn khảo sát Hoàng Sa năm 1834 gồm 6 thuyền, trong đó có 3 thuyền lớn của triều đình chở phái viên cùng thủy quân điểu từ kinh thành và 3 thuyền thuê cùng dân phu, thủy thủ, người lái thuyền do tỉnh Quảng Ngãi điều động (*Châu bản 6*).

Năm 1837, đoàn khảo sát gồm 4 thuyền do tỉnh điều động: 2 thuyền của Quảng Ngãi và 2 thuyền của Bình Định. Thành

phần của đoàn gồm Thủy sư Phạm Văn Biện, người hướng dẫn Vũ Văn Hùng, người lái thuyền Lưu Đức Trực, nhân viên vệ Giám thành Trương Viết Soái và thủy binh, dân phu. *Châu bản 12* chép "phụng chiếu" ghi "binh dinh 2 tên, [trong đó] thủy sư 20 tên, Giám thành 2 tên, dân phu 31 tên" (*Châu bản 11, 12*). Số người trong đoàn cộng 53 người.

Năm 1838, đoàn gồm 4 thuyền trong đó có "binh thuyền" của kinh thành và "dân thuyền" của Bình Định. Đoàn có Thị vệ, Khâm thiên giám, vệ Giám thành và thủy binh là lực lượng của triều đình (27) và "dân thuyền" gồm thuyền của dân và dân phu. Người hướng dẫn là Phạm Văn Sinh (*Châu bản 13*).

Năm 1838, đoàn gồm 4 thuyền, trong đó có 2 thuyền lớn gọi là "chính thuyền" thuê tại Quảng Ngãi và 2 thuyền của Bình Định. Hai thuyền lớn được miêu tả cụ thể như sau.

Thuyền thứ nhất của Nguyễn Văn Chòm tên là Tỵn, sinh năm Bính Ngọ, 53 tuổi, người thôn Phố An, tổng Nghĩa Hà, huyện Chương Nghĩa, phủ Tư Nghĩa. Thuyền mang "thuyền bài" số 22, dài 2 trượng 7 thước (10,8m), rộng 6 thước 7 tấc (2,68m), sâu 2 thước 2 tấc (0,88m). Lệ thuế hàng năm là 20 quan tiền.

Thuyền thứ hai của Trần Văn Đức, tên là Ân, sinh năm Canh Tý, 59 tuổi. Thuyền mang "thuyền bài" số 89, dài 2 trượng 1 tấc (8,04m), rộng 6 thước 7 tấc (2,68), sâu 2 thước 3 tấc (0,92). Lệ thuế hàng năm là 15 quan tiền (*Châu bản 16*).

Thành phần của đoàn gồm "dân phu", phái viên của triều đình.

Như vậy đoàn khảo sát Hoàng Sa thường 3, 4 thuyền, nhiều nhất là 6 thuyền, trong đó có thuyền của nhà nước và thuyền thuê của dân. Lực lượng tham

gia có bộ phận “kinh phái” gồm phái viên, thủy binh, vệ Giám thành và “tĩnh phái” gồm thuyền thuê của dân và dân phu. Mỗi đoàn số lượng người tham gia không có hạn ngạch, đoàn năm 1837 có con số cụ thể là 53 người. Dân phu không phải là lực lượng lao động đơn giản mà thường làm thủy thủ, người lái thuyền, người hướng dẫn. Theo chế độ nhà Nguyễn, họ được miễn tiền thuế, được cấp tiền gạo và khi trở về phải qua cửa Thuận An lên kinh đô khai nộp các sản vật thu được, trong đó họ được hưởng một phần và được quyền đem bán. Ngoài ra dân phu còn được hưởng chế độ thưởng phạt của nhà nước, thường được ưu tiên thưởng tiền và gạo. Năm 1837, Bộ Hộ tâu tỉnh Quảng Ngãi đã “phụng mệnh chi tiền và gạo thuê dân phu phái đến xứ Hoàng Sa làm công vụ” (*Châu bản 10*). Năm 1837, tuy đoàn khảo sát trở về quá hạn và không đem về bản đồ nên thủy sư Phạm Văn Biện bị trách phạt, còn binh và dân đều được gia ân ban thưởng: binh được thưởng thêm một tháng lương tiền, dân phu được thưởng tiền 2 quan (*Châu bản 11*).

Sau hai lần điều đội Hoàng Sa đi khảo sát năm 1815, 1816, trong các Châu bản thời Minh Mệnh, Thiệu Trị không thấy nhắc đến đội Hoàng Sa. Lực lượng khảo sát được tổ chức lại gồm thủy binh và nhân viên vệ Giám thành điều động từ kinh thành và dân phu do tỉnh huy động. Dân phu là những người dân ven biển, am hiểu và thông thuộc đường biển ra Hoàng Sa, chủ yếu vẫn dân vùng cửa biển Sa Kỳ và đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên nhà nước cũng điều động cả các vùng ven biển lân cận, trong đó mấy lần nói đến thuyền và dân phu tỉnh Bình Định. Trong *Việt sử thông giám cương mục khảo lược* do Nguyễn Thông viết với Lời tựa đề năm 1877, đưa ra nhận định

cho rằng đội Hoàng Sa từ trước đó (tức trước năm viết sách 1877) đã bị “bãi bỏ” (28). Đây là một nhận định có cơ sở. Theo tôi, từ năm 1816 nhà Nguyễn đã có chủ trương thay đổi thành phần trong tổ chức lực lượng khảo sát Hoàng Sa, lấy quân đội chủ lực làm thành phần chủ yếu, tuy lúc đó đội Hoàng Sa vẫn còn và kết hợp với thủy quân. Sau đó, chưa thể xác định vào năm nào, nhưng chắc chắn sang thời Minh Mệnh thì không còn thấy đội Hoàng Sa. Tuy nhiên cần nhấn mạnh là đội Hoàng Sa dù không còn nữa nhưng thành viên của đội Hoàng Sa là cư dân vùng cửa biển Sa Kỳ và đảo Lý Sơn vẫn có mặt trong các đoàn khảo sát Hoàng Sa như những dân phu giữ vai trò thủy thủ, người lái thuyền, người hướng dẫn và truyền thống đội Hoàng Sa vẫn không ngừng được nuôi dưỡng và phát huy.

Đảo Lý Sơn gồm Đảo Lớn còn gọi là Cù lao Ré và Đảo Nhỏ còn gọi là Cù lao Bờ Bãi. Từ lâu một bộ phận cư dân xã An Vĩnh đã ra đảo Lý Sơn sinh sống, lập thành 2 phường An Vĩnh, An Hải. Năm 1993, đảo Lý Sơn tách ra khỏi huyện Bình Sơn, lập thành huyện đảo Lý Sơn, gồm 3 xã: An Vĩnh, An Hải trên Đảo Lớn và An Bình trên Đảo Nhỏ. Cư dân trên đảo sống bằng nghề đánh bắt cá kết hợp với trồng ngô, khoai, lạc (thời Nguyễn phải nộp thuế dầu lạc) và gần đây thêm nghề trồng hành, tỏi nổi tiếng. Vùng cửa biển Sa Kỳ và trên đảo Lý Sơn còn lưu giữ nhiều dấu tích của đội Hoàng Sa từ những tư liệu quý mà các dòng họ “hùng binh Hoàng Sa” như họ Phạm, họ Vũ, họ Đặng... còn lưu giữ đến miếu Hoàng Sa hay Âm linh tự, tục lệ “khao lễ thế lính Hoàng Sa”, những ngôi “mộ gió”... Điều đó cho thấy cư dân vùng cửa Sa Kỳ và đảo Lý Sơn có nhiều cống hiến liên tục cho hoạt động của đội Hoàng Sa kéo dài từ thời chúa Nguyễn, qua thời

Tây sơn đến thời đầu Nguyễn và cả sau đó, khi đội Hoàng Sa không còn nhưng họ vẫn tham gia và có nhiều cống hiến to lớn trong sự nghiệp khai thác biển và bảo vệ chủ quyền trên Biển Đông.

4. Phương thức quản lý và thực thi chủ quyền

Qua tư liệu *Châu bản* kết hợp với *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam hội điển sự lệ*, phương thức hoạt động quản lý và thực thi chủ quyền của nhà Nguyễn rất phong phú và nâng cao hơn hẳn so với thời trước.

Thời hạn đi và về

Quần đảo Hoàng Sa-Trường Sa ở giữa Biển Đông có nhiều gió bão nên trong điều kiện kỹ thuật thủ công, con người không thể sinh sống thường xuyên trên đảo. Vì vậy từ kinh nghiệm của cư dân đánh cá ven biển, thời chúa Nguyễn đã sớm xác lập thời gian thích hợp nhất để ra khảo sát Hoàng Sa là khoảng tháng 3 thuyền ra đảo và ở lại đó cho đến tháng 8 âm lịch, trước mùa bão tố, trở về, tức trong mùa hè - thu. Đó là thời gian tốt nhất cho hoạt động của con người trên vùng hải đảo này và cũng phù hợp với thời tiết và chế độ gió để đi và về. Chế độ gió vùng ven biển và quần đảo khá phức tạp. Nói chung, trong mùa hè, gió mùa tây-nam chiếm ưu thế rất thuận tiện cho việc từ ven bờ ra đảo, hướng gió đông, đông-bắc và bắc chỉ xuất hiện với tần suất thấp. Vào mùa đông, gió mùa đông - bắc chiếm ưu thế, kết hợp với hướng gió đông, đông-nam, nam và tây - bắc (29). Vì vậy thuyền phải trở về khoảng tháng 8, trước mùa giông bão và khi gió mùa tây-nam đã yếu và bắt đầu gió mùa đông-bắc.

Nhờ kinh nghiệm đi biển dày dặn của dân chài ven biển Quảng Ngãi nên các đoàn thuyền đã vượt qua sóng gió biển khơi

để đi và về an toàn, nhưng không ít hiểm nguy do sự thất thường của gió bão và thuyền nhỏ yếu. Năm 1839, đoàn thuyền do phái viên Suất đội thủy binh Phạm Văn Biện cầm đầu, "bị bão sóng làm tản mát", đầu tháng 7 "lục tục về tới kinh đô" (30). Phái viên nói nhờ có thủy thần cứu giúp nên nhà vua sai Bộ Lễ làm lễ tạ ơn ở cửa biển Thuận An. Qua nhiều thế hệ tham gia đội Hoàng Sa và làm dân phu đi khảo sát Hoàng Sa, người dân vùng cửa biển Sa Kỳ, nhất là đảo Lý Sơn đến nay vẫn lưu giữ trong ký ức những hình ảnh hiểm nguy của những con người ra đi không mấy khi trở về.

Từ cửa Sa Kỳ hay đảo Lý Sơn, hầu hết các tư liệu đều chép thời gian thuyền ra đảo mất khoảng 3 ngày 3 đêm. Theo một số tờ Châu bản, từ tháng 2 bắt đầu công việc chuẩn bị, diễu quân, thuê thuyền, tập trung về Quảng Ngãi rồi chờ gió thuận sẽ ra khơi. Thời hạn đi và về qui định chặt chẽ là tháng 3 khởi hành và tháng 8 trở về kinh. Qua thời hạn đó là bị phạt. Nhưng cũng có năm gió không thuận cũng phải chờ và phải tâu báo về kinh. Ví dụ năm 1838, cả đoàn thuyền 4 chiếc đã chuẩn bị và có mặt tại Quảng Ngãi, binh thuyền của kinh thành ngày 21 tháng 3, thuyền và dân phu ngày 3 tháng 4, người hướng dẫn Phạm Văn Sinh ngày 9 tháng 4, nhưng phái viên nhận thấy "từ ngày 10 đến 26 tháng 4, gió đông vẫn thổi, chưa tiện ra khơi" (31) (*Châu bản 13*). Phái viên của đoàn phải báo lên tỉnh, tỉnh xem xét xác nhận rồi trình lên Bộ Công để tâu lên nhà vua. Nhưng không rõ vì lý do gì trong tờ *Châu bản 14* ngay sau đó, ngày 6 tháng 4 nhuận, Bộ Công lại tâu, đoàn thuyền đã nhỏ neo ra khơi tại cửa biển Sa Kỳ ngày 3 tháng 4. Tuy ngày tháng có gì đó chưa thật khớp nhưng hai tờ Châu bản cho thấy việc ra khơi quá hạn là bị kiểm tra, xem xét rất

nghiêm ngặt. Còn trở về quá hạn thì trường hợp đoàn thuyền do Cai đội Phạm Văn Nguyên chỉ huy năm 1835 trở về quá hạn, đã bị Bộ Công và Bộ Hình tra hỏi, trị tội và đã bị cách chức, bắt gông. Sau nhà vua xét thấy Phạm Văn Nguyên tuy về quá hạn nhưng không phải vì tư lợi nên gia ân, tha đánh đòn 80 trượng và phục lại chức cũ (*Châu bản 7, 8*).

Khảo sát, đo đạc, ghi nhật ký, vẽ bản đồ

Việc đo đạc đã được thực hiện từ thời chúa Nguyễn và đầu thời Nguyễn. Nhưng đến thời Minh Mệnh công việc này được coi là nhiệm vụ trọng yếu, được tổ chức chặt chẽ và đạt nhiều tiến bộ. Đo đạc bao gồm đo độ nông sâu của đường biển và đo độ dài ngắn, rộng hẹp của các đảo, bãi cát để vẽ thành bản đồ. Công việc này vào đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn tiếp thu được một số kỹ thuật phương Tây và tiến bộ hơn trước. Trong thời gian xây dựng lực lượng ở Gia Định từ cuối thế kỷ XIX, Nguyễn Ánh đã thu nạp được một số sĩ quan Pháp, trong đó có sĩ quan hải quân, công binh. Họ giúp Nguyễn Ánh kỹ thuật xây thành kiểu Vauban, đo đạc thủy trình. Thành Gia Định xây dựng năm 1790 gọi là thành Bát Quái là tòa thành xây theo kiểu Vauban đầu tiên, sau đó được mở rộng cho thành Hà Nội và nhiều tỉnh thành khác. Kỹ thuật đo đạc thủy trình cũng được vận dụng trong việc đo đạc các cửa biển gọi là cửa tấp. Riêng về họa đồ thì nay còn lưu giữ được hai bản đồ đầu tiên do người Việt Nam vẽ theo kỹ thuật phương Tây: bản đồ *Hoài Đức phủ toàn đồ* do Lê Đức Lộc, Nguyễn Công Tiến vẽ năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) và bản đồ Hà Nội năm Tự Đức thứ 26 (1873) do Phạm Văn Bách vẽ và Sở Địa chất Đông Dương in năm 1916. Đây là những bản đồ vẽ trên cơ sở đo đạc tại thực

địa và theo những nguyên tắc họa đồ phương Tây. Nhân viên vệ Giám thành đã nắm được những kỹ thuật mới này và được nhà Nguyễn giao vẽ các bản vẽ xây dựng các kiến trúc, thành lũy trong nước và điều một số đi khảo sát, đo đạc, vẽ bản đồ vùng Hoàng Sa.

Yêu cầu đo đạc vẽ bản đồ từ năm 1836 được Bộ Công tâu lên nhà vua qui định rất cụ thể: “Không cứ là đảo nào, hòn nào, bãi cát nào, khi thuyền đi đến, cũng xét xem xứ ấy chiều dài, chiều ngang, chiều cao, chiều rộng, chu vi và nước biển bốn bên xung quanh nông hay sâu, có bãi ngầm, đá ngầm hay không, tình hình hiểm trở, bình dị thế nào, phải tường tất đo đạc, vẽ thành bản đồ. Lại xét ngày khởi hành, từ cửa biển nào ra khơi, nhằm phương hướng nào đi đến xứ ấy, căn cứ vào thuyền đi, tính ước được bao nhiêu dặm. Lại từ xứ ấy trông vào bờ bến, đối thẳng vào tỉnh hạt nào, phương hướng nào, đối chênh chéch là tỉnh hạt nào, phương hướng nào, cách bờ biển chừng bao nhiêu dặm. Nhất nhất nói rõ, đem vẽ, dâng trình” (32). Như vậy là phải đo đạc chu vi, kích thước các chiều, độ nông sâu từng hòn đảo, bãi cát, khảo sát cả bãi đá ngầm, tình trạng hiểm trở và thủy trình từ cửa biển trong bờ ra các đảo ấy, ước tính số dặm. Tất cả các kết quả đo đạc và hoạt động của đoàn phải ghi thành Nhật ký. Hạn chế lớn nhất của đo đạc và vẽ bản đồ thời Nguyễn so với phương Tây là chưa biết tính kinh tuyến, vĩ tuyến và xác định tọa độ.

Qua các lần khảo sát, nhân viên vệ Giám thành đo đạc, vẽ một số bản đồ Hoàng Sa. Ví dụ lần khảo sát năm 1838 có phái viên của Bộ Công là Viên ngoại lang Đỗ Mậu Thường và Thị vệ Lê Trọng Bá. Khi trở về, các phái viên đó báo cho Bộ Công tâu lên: “Lần này đã đến được 25 đảo

của ba sở, trong đó hàng năm đã lần lượt đến là 12 đảo, chưa từng đến là 13 đảo. Theo người hướng dẫn Vũ Văn Hùng thì toàn bộ xứ Hoàng Sa có 4 sở, lần này đến được 3 sở, còn 1 sở ở phía nam các sở trên, khoảng cách khá xa, lại vì gió Nam thổi mạnh, việc đến đó không thuận tiện, chờ gió thuận thì muộn, đợi đến năm sau lại đến đó. Lại xem 4 bản đồ đem về, 3 bức vẽ riêng, 1 bức vẽ chung, đối chiếu thì chưa thật minh bạch, cùng một bản Nhật ký cũng chưa được hoàn thiện, xin cho Bộ thần hỏi rõ ràng và sai vẽ lại cho hoàn thiện để tiến trình" (*Châu bản 15*). Qua tờ Châu bản này, có thể thấy sau nhiều lần khảo sát, nhà Nguyễn đã đi đến một nhận thức bao quát về hai quần đảo Hoàng Sa-Trường Sa. Trong quan niệm lúc đó, cả vùng hai quần đảo này gọi chung là "toàn xứ Hoàng Sa" (黄沙全處) và phân biệt làm 4 sở (四所), ba sở ở phía Bắc chắc là quần đảo Hoàng Sa ngày nay và một sở cách khá xa về phía Nam, chắc là quần đảo Trường Sa ngày nay. Các đảo phía Bắc trước đây đã đến được 12 đảo và lần này khảo sát thêm được 13 đảo, cộng 25 đảo. Công việc khảo sát được ghi chép thành Nhật ký và lần khảo sát năm 1838 đã vẽ được 4 bản đồ, trong đó có 1 bản chung và 3 bản đồ riêng, chắc là chung của 3 sở và riêng từng sở. Đây là đợt khảo sát thành công nên sau khi Bộ Công đem bản đồ tiến trình lên nhà vua đã được vua Minh Mệnh khen thưởng. Nhà vua khen: "trải qua nhiều nơi, xem đo tường tất so với phái viên mọi lần thì có hơn" và thưởng cho phái viên Đỗ Mậu Thường cùng những người tham gia áo và tiền (33).

Tất nhiên cũng có trường hợp khảo sát, đo đạc và vẽ bản đồ không đạt yêu cầu, bị phạt. Ví dụ lần khảo sát năm 1835, nhân viên vệ Giám thành Trần Văn Tân, Nguyễn

Văn Tiệm, Nguyễn Văn Hoàng vì vẽ bản đồ không được rõ ràng, bị phạt 80 trượng, nhưng chuẩn cho tha (*Châu bản 7*). Lần khảo sát năm 1837, nhân viên Giám thành Trương Viết Soái khảo sát được 11 đảo và bãi cát nhưng vẽ bản đồ không chu đáo, cũng bị phạt cho về làm lính vệ Giám thành (*Châu bản 12*).

Ngoài bản đồ do nhân viên vệ Giám thành đặc họa, triều Nguyễn cũng có bản đồ Hoàng Sa do phương Tây vẽ. Ví như năm 1817 thuyền Ma Cao vào cửa biển Đà Nẵng, đem bản đồ Hoàng Sa dâng trình và được thưởng 20 lạng bạc (34). Bản đồ *Đại Nam nhất thống toàn đồ* vẽ thời Minh Mệnh, có thể năm 1838, thể hiện đường bờ biển và hình hài đất nước khá đúng và trên đó có hai quần đảo Hoàng Sa-Trường Sa vẽ thành một dải đảo ghi là Hoàng Sa, Vạn lý Trường Sa. Đây là nhận thức tổng hợp về hai quần đảo Hoàng Sa-Trường Sa của nước Đại Nam thời Nguyễn. Rất tiếc là các bản đồ về Hoàng Sa, Trường Sa thời Nguyễn đã bị mất và cho đến nay chưa tìm thấy dấu vết, kể cả trong kho Châu bản triều Nguyễn.

Cắm mốc giới, dựng bia miếu

Việc cắm mốc giới còn được phản ánh trong *Đại Nam thực lục chính biên* và trên tờ Châu bản số 9. Tờ Châu bản này chưa tìm thấy trong kho Châu bản của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, mà được chụp từ Microfilm của Đại học Hawaii và Đại học Havard của Mỹ. Bản chụp đen trắng có một số chữ và đoạn bị mờ, không đọc được nhưng có thể đối chiếu với ghi chép của *Đại Nam thực lục chính biên* để bổ sung. Tờ Châu bản cho biết đội khảo sát Hoàng Sa năm 1836 do Chánh đội trưởng thủy quân Phạm Hữu Nhật cầm đầu. Binh thuyền từ cửa Thuận An đến tỉnh Quảng Ngãi. Bộ Công tiếp nhận được công văn

Nội các giao cho Bộ này chuẩn bị mỗi thuyền 10 cọc gỗ gọi là mộc bài, chuyển gắp đến Quảng Ngãi giao cho đoàn khảo sát. Trên Châu bản có hai đoạn Châu phê: một đoạn chữ nhỏ bên phải chữ mộc bài ghi kích thước, độ dài, rộng, dày của mộc bài bị mờ không đọc rõ và một đoạn ghi: “Thuyền đến xứ nào tức thì dựng cọc gỗ làm mốc 某船到何處即樹木為誌: mộ thuyền đảo hà xứ tức thụ mộc vi chí) (Châu bản 9). Về kích thước mộc bài, Đại Nam thực lục chính biên chép rõ: Mỗi cọc gỗ dài 5 thước (2m), rộng 5 tấc (0,20m), dày 1 tấc (0,04m). Trên cọc gỗ khắc sâu dòng chữ to: “Minh Mệnh thứ 17, năm Bính Thân, Cai đội thủy quân tên họ là gì, phụng mệnh đến Hoàng Sa đo đạc, đến đây lưu dấu. Hãy tuân lệnh” (明命十七年丙申水軍該隊姓名奉命往黃沙相度至此留誌欵此: Minh Mệnh thập thất niên, Bính Thân, thủy quân cai đội tính danh phụng mệnh văn Hoàng Sa tương độ, chí thủ lưu chí. Khâm thử) (Châu bản 9) (35). Đây là cách cắm mốc giới biểu thị chủ quyền quốc gia với năm tháng chính thức của vương triều, họ tên quan chức nhà nước và cụm từ kết thúc mang tính quyền lực của Hoàng đế “Khâm thử (Hãy tuân lệnh)”.

Nhà Nguyễn còn chủ trương trồng cây, lập miếu và dựng bia trên Hoàng Sa. Năm 1833, khi nghe Bộ Công tâu “một giải Hoàng Sa trời nước một màu, không phân biệt được nông hay sâu”, “thuyền buôn thường bị hại” nên sai chuẩn bị sang năm phái người đến “trồng nhiều cây”, để “sau cây cối to lớn, xanh tốt, người dễ phân biệt, ngõ hầu tránh được nạn mắc cạn. Đó cũng là việc lợi muôn đời” (36). Năm 1835, lại cho lập miếu và dựng bia trên Hoàng Sa. Tại đây có một cồn cát trắng, được miếu tả cây cối xanh um, chu vi 1.070 trượng, tên cũ là núi Phật Tự, phía tây nam trước đây có miếu cổ với tấm bia khắc

4 chữ “Vạn Lý Ba Bình” (muôn dặm sóng yên). Bờ ba phía đông, tây, nam đều có đá san hô thoải thoải, phía bắc “giáp với một cồn cát toàn đá san hô, sừng sừng nổi lên, chu vi 340 trượng (1.360m), cao 1 trượng 3 thước (5,2m), ngang với cồn cát, gọi là Bàn Than thạch”. Chính tại đây, năm trước vua Minh Mệnh định “dựng miếu, lập bia” nhưng vì sóng gió to chưa làm được và năm nay “mới sai Cai đội thủy quân Phạm Văn Nguyên đem lính thợ Giám thành cùng phu thuyền hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, chuyên chở vật liệu đến dựng miếu, cách tòa miếu cổ 7 trượng (28m). Bên tả miếu dựng bia đá, phía trước miếu xây bình phong. Mười ngày làm xong rồi về” (37). Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ cho biết thêm bia đá cao 1 thước 5 tấc (0,60m), mặt rộng 1 thước 2 tấc (0,48m) (38). Như vậy là tòa miếu xây năm Minh Mệnh 16 (1835) xây cách tòa miếu cổ 7 trượng tức 28m. Miếu và bia cũng có giá trị như một thứ mốc chủ quyền.

Thu lượm sản vật, của cải

Vùng Hoàng Sa có nhiều sản vật như chim, cá, san hô, ốc, đồi mồi, hải sâm... mà Lê Quý Đôn và các sách địa chí đã miêu tả từ thế kỷ XIII-XIX. Hai quần đảo này lại là vùng hiểm yếu, có nhiều bãi cát, đá ngầm gây tai nạn cho tàu thuyền qua lại. Một số tàu thuyền qua đây bị tai nạn, để lại một số vũ khí, của cải các loại. Tư liệu của thương nhân phương tây, của Công ty Đông Ấn Hà Lan, Công ty Đông Ấn Pháp đã ghi lại nhiều tai nạn trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Vì vậy từ thời chúa Nguyễn, đội Hoàng Sa đã thu lượm được một số hóa vật mà Lê Quý Đôn qua sổ sách của một Cai đội đội Hoàng Sa là Thuyền Đức hầu, đã ghi lại một số hóa vật thu được như, năm Nhâm Ngọ (1702): 30 hốt (thoi) bạc, năm Giáp Thân (1704): 5.100 cân thiếc, năm Ất

Dậu (1705): 126 hốt bạc, từ năm Kỷ Sửu (1709) đến Quý Tỵ (1713): mỗi năm chỉ thu được một ít đổi mỗi, hải sâm, cũng có năm thu được khối thiếc, bát sứ, 2 khẩu súng đồng (39). Công việc khai thác đó được tiếp tục thời Nguyễn. Theo *Châu bản 15*, đoàn khảo sát năm 1838 thu được 1 đại bác bằng đồng, các loại đá san hô đỏ, các loại chim và rùa biển. Rõ ràng nguồn thu này không lớn và thất thường nên không phải là mục tiêu chủ yếu của các đoàn khảo sát Hoàng Sa. Khi về trình báo tại kinh thành, nhà nước chỉ giữ lại súng đại bác, cửa cải quý, còn các sản vật khác thường trả lại cho dân phu.

Cứu hộ thuyền buôn nước ngoài

Hai quần đảo Hoàng Sa-Trường Sa với những đảo và bãi cát, bãi đá ngầm thường gây tai nạn cho những tàu thuyền qua đây. Điều đó đã được ghi nhận qua nhiều tư liệu từ thời chúa Nguyễn và tư liệu của nước ngoài. Châu bản ghi lại một số trường hợp tàu nước ngoài bị nạn tại Hoàng Sa đã được chính quyền nhà Nguyễn tổ chức cứu hộ.

Có 4 Châu bản ngày 27 tháng 6 năm Minh Mệnh thứ 11 (1830) (40) ghi lại và miêu tả khá cụ thể một tàu buôn của Pháp bị nạn ở Hoàng Sa. Theo lời tâu của Thủ Ngự của biển Đà Nẵng tên là Nguyễn Văn Ngự thì đây là một thuyền buôn của chủ tàu Pháp tên là Đô-ô-chi-ly, tài phó là Y-dóa, chở một phái viên của triều đình là Lê Quang Quỳnh, đi sang Lữ Tống tức Luzon của Philippines buôn bán. Ngày 20 thuyền rời bến thì ngày 27 thấy tài phó Y-dóa và 11 thủy thủ trở về trên một thuyền nhẹ, cho biết ngày 21 thuyền qua phía tây Hoàng Sa bị mắc cạn, nước ngập hơn 8 thước (3,2m), còn chủ thuyền và phái viên đem 2 hòm bạc cùng 15 thủy thủ lên một thuyền khác đi sau. Được tin, Thủ Ngự Đà

Năng đã "lập tức cho thuyền tuần tiêu ở cửa tấn mang nước ngọt ra biển tìm kiếm" (*Châu bản 1, 2*). Sau đó, Thủ Ngự của biển Đà Nẵng lại tâu: "Thần lập tức điều động và sức cho thuyền tuần tiêu ở cửa tấn mang nước ngọt ra biển tìm kiếm bọn phái viên, bảo vệ, đưa họ về cửa tấn" (*Châu bản 3, 4*). Kết quả thuyền tuần tiêu đã gặp và đưa thuyền của chủ thuyền cùng phái viên và 15 thủy thủ về cửa tấn, người và của cải đều an toàn.

Một trường hợp cứu hộ thứ hai được chép lại trong *Đại Nam thực lục*, chưa tìm thấy Châu bản. Năm 1836, một thuyền buôn của Anh Cát Lợi đi qua Hoàng Sa bị mắc cạn và vỡ đắm, hơn 90 người bám vào ván thuyền trôi dạt vào bờ biển Bình Định. Vua Minh Mệnh nghe tin, giao cho tỉnh thần lo cho nơi trú ngụ, cấp tiền gạo, lại phái Thị vệ thông ngôn đến thăm hỏi, ban cho thuyền trưởng, dầu mực mỗi người 1 áo đoạn vũ hàng màu, 1 quần vải tây, 1 chân vải, người tùy tùng mỗi người 1 bộ quần áo vải mầu, rồi sai phái viên đã từng sang Tây phương là Nguyễn Tri Phương, Vũ Văn Giải đem họ đến Hạ Châu (41) cho về nước. Sự cứu giúp đó làm cho họ rất cảm kích (42).

III. Mấy nhận xét tổng hợp

Từ thế kỷ XVII, hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đã là một bộ phận của lãnh thổ Việt Nam và chính quyền các chúa Nguyễn rồi Tây Sơn đã thực sự nắm quyền quản lý và thực thi chủ quyền. Sang thời Nguyễn, các hoạt động quản lý và thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo này được tổ chức đều đặn và nâng lên một trình độ mới. Qua nghiên cứu 18 tờ Châu bản kết hợp với những tư liệu lịch sử đương thời, có thể rút ra mấy nhận xét mang tính kết luận sau:

1. Do nhận thức sâu sắc về vị thế quan trọng của hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa lúc đó gọi chung là xứ Hoàng Sa, là “cương giới trên biển”, “cương giới trên biển nước ta, xứ Hoàng Sa là tối hiểm yếu” nên nhà Nguyễn nâng công việc quản lý và thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo này lên tầm quốc gia, đặt dưới sự tổ chức và điều hành của triều đình do nhà vua trực tiếp chỉ đạo và phê duyệt. Đó là một nhận thức sâu sắc và thái độ trách nhiệm cao của nhà Nguyễn đối với chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

2. Lực lượng khảo sát và thực thi chủ quyền chuyển từ đội Hoàng Sa mang tính dân binh sang quân đội thường trực của nhà nước lấy thủy binh và vệ Giám thành do triều đình điều động làm chủ lực, kết hợp với chế độ thuê thuyền và dân phu làm nghề đánh cá ven biển vùng Quảng Ngãi và tỉnh lân cận. Cửa biển Sa Kỳ và đảo Lý Sơn là nơi tập kết lực lượng và xuất phát của các cuộc khảo sát Hoàng Sa, cũng là nơi tuyển chọn dân phu làm thủy thủ, lái thuyền, người hướng dẫn.

3. Các đội thuyền ra quản lý và khảo sát Hoàng Sa thường khoảng từ ba thuyền đến sáu thuyền gồm binh thuyền của thủy quân và thuyền thuê của dân, dân phu, khởi hành từ tháng 3, trở về khoảng tháng 8 âm lịch, trước mùa mưa bão và đi về thuận gió. Các Bộ Binh, Bộ Công, Bộ Hộ và Nội các của triều đình cùng tỉnh Quảng Ngãi và lân cận lo chuẩn bị chu đáo các đợt khảo sát và phải tâu lên nhà vua phê duyệt.

4. Nội dung quản lý và thực thi chủ quyền bao gồm các hoạt động: đo đạc thủy trình; đo đạc và vẽ bản đồ các đảo, bãi cát;

ghi chép Nhật ký; cắm cột mốc chủ quyền; trồng cây; xây miếu, dựng bia, thu lượm các sản vật và các thứ vũ khí, của cải do các tàu thuyền bị đắm để lại.

5. Chế độ điều quân đội và thuê dân phu, thuyền của dân cũng như thưởng phạt sau mỗi chuyến khảo sát được qui định rõ ràng, vừa nghiêm khắc để cao nhiệm vụ công sai, vừa ưu ái đối với binh lính, dân phu và những người đạt hiệu quả cao.

6. Những nội dung quản lý và thực thi chủ quyền như trên không chỉ phản ánh trên Châu bản mà cả trong nhiều loại tư liệu khác, trong đó có các bộ chính sử, hội điển, địa chí của vương triều và những bản đồ cổ, những bộ sử của tư nhân. Tất cả tạo nên một hệ thống chứng cứ vững chắc về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa thời Nguyễn. Trong hệ thống tư liệu đó, tôi đặc biệt nhấn mạnh giá trị và vai trò của Châu bản. Đây là loại văn thư mang tính quốc gia có dấu “Ngự phê”, “Ngự lãm” màu đỏ của hoàng đế nhà Nguyễn cùng các loại dấu ấn của hoàng đế và các cơ quan của triều đình, của chính quyền các cấp. Bản thân Châu bản là những văn bản mang tính pháp lý cao nhất của quốc gia theo chế độ quân chủ tập quyền. Vì vậy những tờ Châu bản triều Nguyễn mang nội dung về các hoạt động quản lý và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là những chứng cứ mang giá trị kép, vừa lịch sử, vừa pháp lý, những chứng cứ có sức thuyết phục cao và không thể tranh cãi.

經飭管完數目符合所下二卷均以此奉八縣勉自二卷均
恭啟奉

言和送了款此

又 查廣義河取奉文殘欠及探天大款經黃沙苑公路請

以 補事恐欠部結完五日內具履

以保奉平

陶致當 既得奉平

二六六六六

明命拾捌年十月拾二日

少部

恭奉滿陽大原院各一向奴月期原債長是飯若商愛功請款事均亦數不

告知送了款此

之履山西册數表文廢米製這讓畔刀款刀華清請銷奉

經飭管完應需不料價值並數目倘得得還亦款奉

查册內所支錢二百七十七貫銀米六方亦均準共銷銷款此

光承大册以本年四月日奉 還奉成南地給款奉 明命奉

Châu bản 10 (1 và 4/4 tờ)

又恩部未收未收其功之盤成化升駿四師亦井青大位道六劫因
有隔本道回款奉 明旨仍依原案斷盤保其一其兵官處行如何
處等語奉一併著款候

4/4 奉

陳文山奉旨

以 補羅漢日其之投奉開

明命拾捌年十月拾二日

二部

奉其來收往實法二其收款高慶之京以不歸事陳范文字有款向引款之
記文並想上到使直經奉 明旨投實與所寄奉其其收者其此

奉數回原心忠所惟部收其其年款以實法其榜之實率則引所夫以回

兩兵有則奉應各在知兵丁家 實一月制其又久其 實二實者

因在案以實分而除其得還分之意文字等四其也海城小所在行其其收

明別觀實第結均 實過出自

Châu bản 11 (2 tờ)

水

丁酉是年... 水... 丁酉是年... 水... 丁酉是年... 水...

明命格... 李文... 明命格... 李文...

上諭... 水... 上諭... 水... 上諭... 水...

文... 丁酉... 文... 丁酉... 文... 丁酉...

丁酉... 水... 丁酉... 水... 丁酉... 水...

Châu bản 12 (2 tờ)

奏

此... 奏... 此... 奏... 此... 奏...

二部

明命... 二部... 明命... 二部...

奏... 二部... 奏... 二部... 奏... 二部...

丁酉... 奏... 丁酉... 奏... 丁酉... 奏...

丁酉... 奏... 丁酉... 奏... 丁酉... 奏...

Châu bản 13 (2 tờ)

(28). Nguyễn Thông. *Việt sử thông giám cương mục khảo lược*, Nxb. Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 2009, tr. 138.

(29). Ủy ban Nhân dân huyện đảo Hoàng Sa. *Kỷ yếu Hoàng Sa*. Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2014, tr. 21-22.

(30). ĐNTL, sđd, T. 5, tr. 532.

(31). Châu bản 13 bị mất một chữ và thiếu nét một chữ: ... 自四月初十日至二十六日東[風?][?]發未便放洋: ... tự tứ nguyệt sơ thập nhật chí nhị thập lục nhật, đông [phong?] [?] phát, vị tiện phóng dương. Tạm dịch như trên.

(32). ĐNTHL, Sđd, T. 4, tr. 867. Nội dung tương tự cũng được chép trong KĐDNHĐSL, Q.221-26b.

(33). ĐNTHL, Sđd, T. 5, tr. 355; xem thêm KĐDNHĐSL, Q.194-7, 8a.

(34). ĐNTHL, Sđd, T.1, tr. 950.

(35). Câu này trong ĐNTL (T.4, tr. 867) chép như sau: "Minh Mệnh thứ 17, năm Bính Thân. Chánh đội trưởng suất đội thủy quân Phạm Hữu Nhật, vâng mệnh đi Hoàng Sa trông nom đo đạc, đến đây lưu lại những chữ này"(明命十七年丙申水軍正隊長范行日奉命往黄沙相度至此留誌等字: Minh Mệnh thập thất niên, Bính Thân. Chánh đội trưởng suất đội thủy quân Phạm Hữu Nhật vâng Hoàng Sa tương độ, chí thữ lưu chí đẳng tự)

(36). ĐNTL, Sđd, T.3, tr. 743.

(37). ĐNTHL, Sđd, T. 4, tr. 673; xem thêm KĐDNHĐSL, Q.154-4b.

(38). KĐDNHĐSL, Q.207-26a.

(39). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Sđd, T.1, tr. 120.

(40). Trong 4 văn bản ghi cùng ngày 27 tháng 6 năm Minh Mệnh thứ 11 (1830):

Bản 1 là nguyên bản có đủ dấu và chữ Châu phê "Lâm" (Đã xem) và dấu "Ngự tiền chỉ bảo"

Bản 2 là bản do Nội các sự vụ Thị lang là Hà Tông Quyền và Trương Đáng Quế phụng sao từ bản 1 gửi cho thuyền buôn, chữ Châu phê "Lâm" chép lại bằng mực đen.

Bản 3 là nguyên bản cũng có đủ dấu và chữ Châu phê "Lâm" (Đã xem) và dấu "Ngự tiền chỉ bảo".

Bản 4 là bản sao từ bản 3 gửi cho thuyền buôn như trường hợp bản 2.

(41). Hạ Châu là Miến Dưới, thế kỷ XIX chỉ vùng Nam Dương quần đảo tức vùng Đông Nam Á hải đảo ngày nay, nơi có thể là Tân Gia Ba tức Singapore hay Giang Lưu Ba tức Batavia, nay là Jakarta, Indonesia.

(42). ĐNTL, sđd, T.4, tr. 1058. Xem KĐDNHĐSL, Q. 176-1a, 1b.